

PHONG CÁCH HỌC PHÊ PHÁN – HƯỚNG TIẾP CẬN MỚI CỦA PHONG CÁCH HỌC VỀ VĂN BẢN PHI VĂN CHƯƠNG

Nguyễn Thế Truyền

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

nguyenthetruyen2004@yahoo.com

Ngày nhận bài: 31/7/2018, Ngày duyệt đăng: 17/12/2018

Tóm tắt

Phong cách học phê phán là lĩnh vực nghiên cứu mới của phong cách học phương Tây đương đại. Với giới hạn khảo sát là văn bản phi văn chương, phong cách học phê phán có mục đích khám phá và bóc trần ý thức hệ của văn bản vì sự bình đẳng và tiến bộ xã hội. Trong bài viết này, nhằm giúp bạn đọc có một cái nhìn tổng quan, tác giả giới thiệu bốn nội dung chính của phong cách học phê phán: nguồn gốc, quá trình hình thành, mục đích nghiên cứu, hệ thống công cụ phân tích. Qua bài viết, tác giả hy vọng bạn đọc Việt Nam có những hiểu biết cơ bản về phong cách học phê phán, tiến tới có thể áp dụng các nguyên lý và cách thức tiếp cận của phong cách học phê phán vào thực tiễn nghiên cứu của Việt Nam.

Từ khóa: *phong cách học phê phán, phân tích diễn ngôn phê phán, ý thức hệ, văn bản phi văn chương, tư duy phê phán.*

Critical stylistics – a new approach of stylistics to non-literary texts

Abstract

The critical stylistics is a new field of study in contemporary Western learning styles. With limited to non-literary texts, critical stylistics has the purpose of seeking and exposing ideological underpinnings of texts for social equality and progress. Therefore, in order to help readers with an overview about critical stylistics, this article aims to present four main aspects of critical stylistics, including its origins, formation process, purpose of research, and a set of analytical tools. This article is to provide Vietnamese readers with basic knowledge about the critical stylistics so that the readers can apply the critical stylistics principles and how to conduct critical stylistics in research practices in Vietnam.

Keywords: *critical stylistics, critical discourse analysis, ideology, non-literary texts, critical thinking.*

1. Khái niệm văn bản phi văn chương

Văn bản¹ phi văn chương (non-literary texts) là loại văn bản được xây dựng dựa vào phương thức phản ánh cuộc sống thực thay vì phản ánh một thế giới hư cấu. Văn bản phi văn chương nhằm mục đích chủ yếu là cung cấp thông tin, phân biệt với văn bản văn chương (literary texts) với mục đích chủ yếu là tác động thẩm mỹ. Quan hệ giao tiếp giữa tác giả và người đọc của

văn bản phi văn chương là quan hệ giao tiếp trực tiếp qua chất liệu ngôn ngữ của lời nói thông tin, không thông qua mã hình tượng (của lời nói nghệ thuật).

Trong phong cách học từ thập kỷ 70 trở về trước, khi mà “phong cách học đôi lúc được gọi là ngôn ngữ học văn chương – literary linguistics” (Burke, 2014: tr. 1), thì đối tượng được nghiên cứu chủ yếu là văn bản văn

¹ Văn bản (text) nói đến trong phong cách học phê phán hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả văn bản viết (written

texts) lẫn văn bản nói (spoken texts).

chương. Tuy nhiên, văn bản phi văn chương vẫn được chú ý xem xét từ hai góc độ. Trong giai đoạn tu từ học cổ điển, văn bản phi văn chương được phân tích từ góc độ nghệ thuật nói năng trong một bộ phận quan trọng của tu từ học thời kỳ đó là thuật hùng biện (elocution). Trong giai đoạn phong cách học chức năng truyền thống Nga Xô-Việt² (thập kỷ 50-70), văn bản phi văn chương được xem xét từ góc độ chức năng xã hội và được phân chia thành các loại: phong cách hành chính, phong cách khoa học, phong cách báo chí, phong cách chính luận. Như vậy, trong phong cách học truyền thống, văn bản phi văn chương mới chỉ được khảo sát từ góc độ hình thức diễn đạt và chức năng xã hội, chưa được khảo sát từ góc độ nội dung phản ánh, đặc biệt là góc độ nội dung tư tưởng mà nó chuyển tải và tác động tới người tiếp nhận.

2. Nguồn gốc của phong cách học phê phán

Như nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định, cũng như chính tác giả của quyển sách *Critical stylistics: The Power of English* (Jeffries, 2010) thừa nhận, phong cách học phê phán bắt nguồn từ ngôn ngữ học phê phán, phân tích diễn ngôn phê phán và chịu nhiều ảnh hưởng của ngôn ngữ học chức năng – hệ thống.

2.1. Ngôn ngữ học phê phán và phân tích diễn ngôn phê phán

Ngôn ngữ học phê phán³ (Critical Linguistics) là một phong trào khởi phát từ trường Đại học East Anglia (Anh) vào những năm giữa thập niên 70 của thế kỷ XX với người đề xướng là Roger Fowler và những đồng nghiệp của ông (công trình *Language and control*⁴, 1979). Ngôn ngữ học phê phán nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và ý thức hệ (ideology), vạch ra những con đường mà các khuôn hình xã hội của ngôn ngữ (social patterns

of language) có thể chi phối tư tưởng của con người. Ngôn ngữ học phê phán được hình thành “để khám phá cách thức những nghĩa xã hội (social meaning), như quyền lực và ý thức hệ, được diễn tả thông qua ngôn ngữ như thế nào và cách thức ngôn ngữ trong phương diện này có thể tác động tới cách chúng ta nhận thức thế giới như thế nào” (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 11-12). Với ngữ pháp hệ thống như một bộ công cụ, ngôn ngữ học phê phán tập trung phân tích mối quan hệ không thể chia cắt giữa ngôn ngữ và nghĩa xã hội qua các trường hợp như nhan đề bài báo, bài quảng cáo – nơi mà những giả định đặc biệt hoặc ý thức hệ có thể được đóng dấu vào trong diễn ngôn một cách không có ý thức (Wales, 2011: tr. 96).

Phân tích diễn ngôn phê phán (critical discourse analysis) khởi nguồn vào giữa thập niên 80 thế kỷ XX như một hướng nghiên cứu mới trong các tác phẩm của Norman Fairclough (Đại học Lancaster, Anh) và của một số tác giả khác. Tiền thân trực tiếp của phân tích diễn ngôn phê phán là ngôn ngữ học phê phán. “Phân tích diễn ngôn phê phán khám phá mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội. Nó cho rằng ngôn ngữ đóng vai trò quyết định trong việc tạo ra, duy trì và hợp pháp hoá sự bất bình đẳng, bất công và áp bức trong xã hội” (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 69). Phân tích diễn ngôn phê phán được đặc trưng bởi sự đa dạng về hướng tiếp cận lý thuyết và phương pháp luận, và trong lúc các khái niệm như ‘quyền lực’, ‘diễn ngôn’, ‘ý thức hệ’ nằm ở hạt nhân của tất cả những nghiên cứu phân tích diễn ngôn phê phán, chúng lại được định nghĩa khác nhau theo nhiều cách. Nhưng điều này không dẫn tới sự phân hóa giữa các nhà phân tích diễn ngôn phê phán. Cái thống nhất của phân tích diễn ngôn phê phán không phải là

² Phân biệt với phong cách học chức năng – cấu trúc của trường phái Praha (thập kỷ 50-60) và phong cách học chức năng trường phái Halliday (từ cuối thập kỷ 70).

³ Từ ‘phê phán’ (critical) trong ngôn ngữ học phê phán, phân tích diễn ngôn phê phán, phong cách học phê phán được hiểu là ‘nhận thức với tinh thần phân tích, phân biệt đúng sai, hay dở, thấy được thực chất của những vấn đề che giấu đằng sau’. Nhưng trong phân tích diễn ngôn phê phán “từ ‘critical’ cũng thường được dùng một cách hẹp

hơn để hàm ý chỉ một quan điểm Marxist về những vấn đề xã hội. “Cách dùng như thế xem phân tích ‘phê phán’ nhằm mục đích đơn độc cho một quan điểm về sự đàn áp của diễn ngôn thống trị được những ‘nhân vật tạo nghĩa’ (meaning-maker) như chính trị gia, chủ doanh nghiệp và các công ty truyền thông tạo ra” (Jeffries, 2016: tr. 158-159).

⁴ Fowler, R., Hodge, R., Kress, G., Trew, T. (1979). *Language and control*. Routledge & Kegan Paul; dẫn theo: Wales, 2011: tr. 96.

phương pháp luận hay sự chính thống về lý thuyết, mà là mục đích chung: sự phê bình các thể loại và diễn ngôn bá chủ (hegemonic discourses and genres) – những cái tạo ra bất bình đẳng, bất công và sự áp bức trong xã hội đương đại (van Leeuwen, 2006: tr. 2155). Góc rẽ của phân tích diễn ngôn phê phán nằm ở sự chiết trung nhiều chuyên ngành, bao gồm: khoa học tri nhận, nhân học, triết học, tu từ học, ngôn ngữ học ứng dụng và ngôn ngữ học xã hội. Những nhà phân tích diễn ngôn phê phán không chỉ tham dự vào một dãy những hệ hình phân tích diễn ngôn, mà còn với những lý thuyết xã hội mang tính phê phán (van Leeuwen, 2006: tr. 2154).

Phân tích diễn ngôn phê phán vượt ra ngoài ngôn ngữ học phê phán ở một số phương diện. Phương diện thứ nhất là cố gắng xây dựng nền móng của phân tích diễn ngôn phê phán trên những lý thuyết xã hội mang tính phê phán và chỉ rõ mối quan hệ giữa diễn ngôn và thực tiễn xã hội trong đó chúng được ghi khắc dấu ấn. Phân tích diễn ngôn phê phán cũng đi ra xa ngoài ngôn ngữ học phê phán để chấp nhận một hướng tiếp cận liên ngành đầy đủ hơn; việc nghiên cứu không chỉ về văn bản, bản ghi cuộc thoại, mà còn cả ngữ cảnh của chúng, dù có hoặc không dùng phương pháp lịch sử hay phương pháp dân tộc học. Phân tích diễn ngôn phê phán cũng đi ra xa ngoài lĩnh vực ngôn ngữ, đảm nhận một phạm vi nghiên cứu rộng hơn, trong đó diễn ngôn được thực hiện bằng đa phương tiện, không chỉ thông qua văn bản và cuộc thoại, mà còn thông qua những cách thức giao tiếp khác như hình ảnh (van Leeuwen, 2006: tr. 2156).

Mặc dù có một số khác nhau về quan điểm và cách đánh giá, nhưng ngôn ngữ học phê phán và phân tích diễn ngôn phê phán “thường được xem như đồng nghĩa” và thực sự, phân tích diễn ngôn phê phán “đôi lúc được dùng như một thuật ngữ khái quát để bao trùm cho cả hai trường phái tư tưởng này” (Wales, 2011: tr. 96).

Những khái niệm chìa khoá của ngôn ngữ học phê phán và phân tích diễn ngôn phê phán là: ‘discourse’ (diễn ngôn), ‘power’ (quyền lực), và ‘ideology’ (ý thức hệ), trong đó, khái niệm

tạo ra nhiều khác biệt nhất là ý thức hệ.

Thuật ngữ ‘ý thức hệ’ vốn là một từ thông dụng, được dùng trong nhiều chuyên ngành với những sự khác nhau nhưng chòng chéo về sắc thái nghĩa. Theo Wales (2011), ý thức hệ được phân lập trong ba lĩnh vực chính sau đây:

(1) Ý thức hệ liên tưởng tới phê bình Marxist, nơi nó có thể được định nghĩa như những quan niệm hoặc cách thức tư duy của một giai cấp hoặc một hệ thống kinh tế-chính trị; đặc biệt là những quan niệm được cho là bản chất hoặc có giá trị phổ quát. Trong nghĩa này, chúng ta có thể nói, ví dụ, ý thức hệ chủ nghĩa tư bản, ý thức hệ chủ nghĩa cộng sản, ý thức hệ tư sản. Những quan niệm này, tự nó, không chỉ mang tính chính trị về nguồn gốc, mà còn mang tính đạo đức, tín ngưỡng, triết học và thẩm mỹ. Ý thức hệ trong nghĩa này liên hệ với quan hệ quyền lực thống trị, bá chủ trong xã hội, mặc dù người bình thường không nhận thức được ảnh hưởng của chúng đối với những điều họ nói hoặc họ tin. Trong bất cứ xã hội nào, các cơ cấu tổ chức ý thức hệ nhà nước (ideological state apparatuses) quan trọng là hệ thống giáo dục và truyền thông. Diễn ngôn ý thức hệ vì thế mang tính quyền lực, dù đó là bản tuyên truyền chính trị hiện ngôn, phim tư liệu truyền hình hay một bài thơ trào phúng.

(2) Bên ngoài khung lý luận Marxist, với sự liên tưởng tiêu cực ở một mức độ nào đó về tín điều và giáo lý, ý thức hệ thường được dùng một cách đơn giản như trong ký hiệu học để chỉ bất cứ hệ thống giá trị nào dựa trên những quan niệm, định kiến, những giả định văn hoá - xã hội, cái chung quy lại là một thế giới quan không có ý thức và thâm nhập khắp nơi.

Mỗi cá nhân có ý thức hệ của chính người đó, hoặc một tập hợp ý thức hệ cấu thành một loại mã (code) trong ngôn ngữ. Mỗi văn bản văn chương hoặc phi văn chương biểu lộ một ý thức hệ cụ thể, hoặc những ý thức hệ cạnh tranh nhau, một số trong số đó có thể mang tính chính trị như nghĩa (1) nói ở trên. Theo quan điểm của Bakhtin và Voloshinov (1994) thì mọi từ và mọi diễn ngôn đều mang tính ý thức hệ, và mọi người nói đều là nhà lý luận, nhà tư tưởng (idilogue).

(3) Ý thức hệ còn được dùng với một nghĩa rộng hơn với những ngụ ý về quyền lực chính trị, điều này từ thập kỷ 80 đã trở thành mối quan tâm của phân tích phong cách và văn bản được biết đến với tên gọi ngôn ngữ học phê phán và phân tích diễn ngôn phê phán. Mục đích của các trường phái nghiên cứu này là thẩm tra mối quan hệ giữa ngôn ngữ với nghĩa, điều ảnh hưởng tới tư tưởng và phản ánh những giả định ý thức hệ trong diễn ngôn như trong nhan đề bài báo, điều lệ, quảng cáo cũng như các hình thức truyền thông khác. (Wales, 2011: tr. 209-210)

Tuy ý thức hệ là khái niệm chìa khoá, nhưng các nhà phân tích diễn ngôn phê phán thường hiểu khác nhau, xem ý thức hệ như là ‘thế giới quan’ (worldview), cái cấu thành sự tri nhận xã hội, trong lúc Fairclough có một quan điểm ý thức hệ Marxist (Marxist ideology) hơn. Theo Fairclough (1989: tr. 33) thì quyền lực ý thức hệ (ideological power), cái quyền lực phóng chiếu vị trí thực tại của một cá nhân, tổ chức, tầng lớp như một phổ quát và lẽ thường (common sense), là một sự bổ sung quan trọng cho quyền lực chính trị và quyền lực kinh tế. Hai con đường mà những kẻ có quyền lực có thể thực thi và nắm giữ nó là dùng sự ép buộc và dùng sự chấp thuận, trong đó thì “Ý thức hệ là bộ máy chìa khoá của sự cai trị bằng chấp thuận, và vì là cỗ xe ân huệ của ý thức hệ, nên diễn ngôn là biểu hiện xã hội cần quan tâm suy xét (Fairclough, 1989: tr. 34). Sự cân bằng giữa ép buộc và chấp thuận, giữa vũ lực và ý thức hệ có tác dụng duy trì sự kiểm soát xã hội, và ý thức hệ “hiệu quả nhất lúc hoạt động của nó là ít hữu hình nhất” (Fairclough, 1989: tr. 85), “lúc ý thức hệ trở thành lẽ thường, nó xoá dấu vết bề ngoài là ý thức hệ”, “ý thức hệ chỉ thực sự hiệu quả khi nó được nguy trang” (Fairclough, 1989: tr. 107). Mặt khác, ý thức hệ, giống như những thiên kiến, tín điều, phần lớn trường hợp được biểu thị một cách hàm ẩn, vì ý thức hệ “thường thường ‘vô hình’ (invisible) và ‘được trung lập hoá’ (neutralized)” (Wales, 2011: tr. 97).

Một khái niệm trung tâm khác trong phân tích diễn ngôn phê phán là ‘sự nhập tịch’ (naturalization), đó là quan điểm cho rằng ý thức

hệ được thâm nhập vào trong diễn ngôn và dần dần chúng trở thành những lẽ thường, như những cái cần chấp nhận, không bàn cãi gì nữa, và nhờ thế ý thức hệ trở thành thâm sâu (và nhập tịch) vào trong xã hội (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 12). Cho nên một trong nhiệm vụ quan trọng nhất của các nhà ngôn ngữ học phê phán, phân tích diễn ngôn phê phán và phong cách học phê phán là phơi trần những sự thật bị giấu kín đó, nhận thức đúng bản chất của chúng, và khi cần thiết, loại bỏ chúng ra khỏi ngôn ngữ và tư duy của con người vì những mục đích tiên bộ.

Dữ liệu được các nhà phân tích diễn ngôn phê phán sử dụng tập trung vào bài diễn thuyết của các chính trị gia, các cuộc tranh luận nghị trường, bài báo và xã luận trên các phương tiện truyền thông. Các nhà phân tích diễn ngôn phê phán cũng phân tích cả sách giáo khoa, quảng cáo, sách của các nhà quản lý, bản ghi chép đối thoại bác sĩ – bệnh nhân và tương tác hội họp tại nơi làm việc (van Leeuwen, 2006: tr. 2155). Nếu đi vào đề tài cụ thể hơn thì trong phân tích diễn ngôn phê phán, “các ẩn dụ trong diễn ngôn về giới tính, chủng tộc, sự toàn cầu hoá và chính trị được tập trung phân tích” (Wales, 2011: tr. 97).

2.2. Ngôn ngữ học chức năng – hệ thống

Khi nói về mối quan hệ giữa ngôn ngữ học chức năng – hệ thống và khuynh hướng nghiên cứu theo định hướng đánh giá ý nghĩa, giá trị xã hội của ngôn ngữ, nhà nghiên cứu van Leeuwen trong *Encyclopedia of language and linguistics* viết: “Ngôn ngữ học chức năng – hệ thống của Halliday đã cung cấp sự thấu hiểu mang tính chất nền tảng giúp cho phân tích ngôn ngữ có thể vượt ra ngoài miêu tả hình thức và dùng nó cho phê bình xã hội” (van Leeuwen, 2006: tr. 2155). Trong *Key terms in stylistics*, Nørgaard và cộng sự (2010: tr. 3) cho biết: “Vì sự tập trung chú ý của nó [ngôn ngữ chức năng – hệ thống] về ngữ cảnh xã hội và sự nhận thức văn bản bằng các nhân tố ngữ cảnh như ngữ vực, thể loại và ý thức hệ, ngôn ngữ học Halliday trở nên đóng một vai trò quan trọng trong các phân nhánh phong cách học quan tâm đến biểu hiện ngôn ngữ của ý thức hệ như phong cách học nữ quyền, phong cách học phê phán”.

Như vậy, bên cạnh ngôn ngữ học phê phán và phân tích diễn ngôn phê phán như một nguồn cảm hứng cho sự hình thành phong cách học phê phán thì ngôn ngữ học chức năng – hệ thống đóng vai trò ảnh hưởng không nhỏ với tư cách là cơ sở phương pháp luận của lĩnh vực phong cách học mới mẻ này. Những luận điểm cơ bản của ngôn ngữ học chức năng – hệ thống là tiền đề lý thuyết quan trọng của phong cách học phê phán. Chẳng hạn, luận điểm về vai trò của ngữ pháp trong việc xây dựng bức tranh tinh thần về thế giới trải nghiệm: “Ngữ pháp vượt ra ngoài những quy tắc của sự chính xác về hình thức. Nó là phương tiện để miêu tả những mô hình trải nghiệm (...). Nó có thể giúp con người xây dựng một bức tranh tinh thần về thực tại, tạo ra ý nghĩa về trải nghiệm của họ đối với sự việc diễn ra xung quanh họ và bên trong họ” (Halliday, 1989: tr. 101)⁵.

Quan điểm này về giá trị phản ánh nghĩa xã hội của phương tiện ngữ pháp là cơ sở quan trọng để phong cách học phê phán đi sâu vào khảo sát ngữ pháp như một công cụ cơ bản phóng chiếu các quan niệm xã hội trong văn bản, đặc biệt qua việc khảo sát hệ thống chuyển tác (transitivity). Qua khảo sát này, các nhà phong cách học phê phán (cũng như các nhà phân tích diễn ngôn phê phán và ngôn ngữ học phê phán trước đây) thấy rằng “quan điểm chính trị không chỉ được mã hoá thông qua những phương tiện từ vựng khác nhau (với ví dụ nổi tiếng, nhiều người biết là freedom fighter – cảm tử quân, trong sự đối lập với terrorist – khủng bố), mà còn thông qua những cấu trúc ngữ pháp khác nhau”. Trong khuôn khổ khảo sát này, việc xoá bỏ tác nhân chủ động trong câu là mẫu hình chìa khoá của việc xem xét sự biến đổi ý thức hệ “ideological transformations” của văn bản (van Leeuwen, 2006: tr. 2155). Nói rộng hơn, “những lựa chọn ngữ pháp khác nhau” sẽ “cấu thành những xã hội khác nhau và những thế giới quan khác

nhau” (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 185).

Halliday (1994)⁶ phân biệt các phương diện thuần túy hệ thống của ngôn ngữ, cái mà ông gọi là “văn bản – textual”; cách dùng ngôn ngữ để miêu tả một quan điểm về thế giới, cái mà ông gọi là “quan niệm – ideational”; và hiệu quả của cách dùng ngôn ngữ như thế trong các mối quan hệ, cái mà ông gọi là “liên nhân – interpersonal”. Phong cách học phê phán tập trung khảo sát phương diện nghĩa quan niệm (ideational meaning) của văn bản (cũng gọi là nghĩa xã hội – social meaning) đã được Halliday chỉ ra, và xem đây là mục đích trung tâm của việc khảo sát văn bản của lĩnh vực nghiên cứu này.

Ngôn ngữ học chức năng – hệ thống chú trọng xem xét ngôn ngữ trong ngữ cảnh. Theo ngôn ngữ học chức năng – hệ thống, ngữ cảnh của một văn bản có các loại khác nhau: ngữ cảnh của tình huống trực tiếp, trong đó văn bản được tạo ra cũng như ngữ cảnh văn hoá rộng hơn của thể loại và ý thức hệ, là ngữ cảnh được nhận thức nhờ các nhân tố từ vựng và ngữ pháp của văn bản. Và việc “tập trung chú ý vào nghĩa trong ngữ cảnh này đã tạo nên nền tảng lý thuyết Halliday trong ngôn ngữ học phê phán, phân tích diễn ngôn phê phán và phong cách học phê phán” (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 185).

3. Quá trình hình thành của phong cách học phê phán

Theo Hermeston thì lĩnh vực phong cách học phê phán “được vạch ra một cách đầy đủ nhất với Jeffries (2010, 2014, 2016). Tuy nhiên, phong cách học phê phán nợ một món nợ lớn từ tác phẩm của Paul Simpson (1993)⁷ về ý thức hệ và điểm nhìn trong văn bản, và cũng sử dụng nhiều nguyên lý của phong cách học nữ quyền (feminist stylistics)” (Hermeston, 2017: tr. 37).

Nhóm tác giả quyển *Key terms in stylistics* cho rằng, quá trình hình thành phong cách học phê phán đã trải qua một giai đoạn khoảng 15 năm, qua bốn tác giả là Fowler, Burton, Simpson, và Jeffries. Theo nhóm tác giả này,

⁵ Halliday M A K (1989). *Introduction to functional grammar*. London: Arnold; dẫn theo: van Leeuwen, 2006: tr. 2155.

⁶ Halliday, M. A. K. (1994). *An Introduction to Functional*

Grammar, 2nd edn. London: Edward Arnold; dẫn theo: Jeffries, 2016: tr. 162.

⁷ Simpson P. (1993). *Language, Ideology and Point of View*. London: Routledge.

trong trào lưu của ngôn ngữ học phê phán và phân tích diễn ngôn phê phán, về phong cách học, “Fowler là một trong những người khởi xướng đầu tiên và nổi tiếng nhất. Trong *Linguistic Criticism*⁸ (1986), ông đã khảo sát các hiện tượng như trình bày trải nghiệm thông qua ngôn ngữ, nghĩa và thể giới quan, vai trò của người đọc cũng như quan hệ giữa văn bản và ngữ cảnh” (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 12). Đó là những vấn đề sau này sẽ tạo nền tảng cho sự ra đời của phong cách học phê phán. “Từ phương diện nữ quyền, phân tích của Burton (1982)⁹ về kết cấu ngôn ngữ của tình trạng không có quyền hành (powerlessness) của các nhân vật chính nữ trong tiểu thuyết *The Bell Jar* (Nấp thủy tinh) của Sylvia Plath (1963) thường được trích dẫn. Thông qua phân tích về mô hình chuyển tác, Burton chứng minh cách nhân vật chính của tiểu thuyết được cấu trúc về phương diện ngôn ngữ như một sự thụ động, vô quyền hành lúc trải qua việc điều trị cú sốc điện tại bệnh viện tâm thần, nơi mà cô bị đưa vào” (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 12). Cách thức phân tích mô hình chuyển tác sau này cũng được các nhà phong cách học phê phán chú ý nhưng nhấn mạnh vấn đề ý thức hệ và quan điểm tư tưởng của tác giả khi dùng các mô hình này. Nhân vật có ảnh hưởng lớn nhất đối với sự ra đời của phong cách học phê phán là P. Simpson. Trong *Language, Ideology and Point of View* (1993), Simpson, chỉ ra cách phân tích điểm nhìn (tâm lý và/ hoặc ý thức hệ) trong một số loại văn bản văn chương và phi văn chương (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 12-13). Simpson từng viết: “Bằng việc xây dựng và phát triển một phong cách cụ thể, người tạo lập văn bản nói hoặc viết ban đặc quyền cho một cách giải thích nào đó, một con đường xem xét sự vật nào đó,

trong lúc đàn áp hoặc giáng cấp những cái khác. [...] Mục đích của việc này, nói một cách khác, là thám hiểm dưới bề mặt ngôn ngữ, để giải mã sự lựa chọn phong cách cái định hình nghĩa của một văn bản” (Simpson, 1993: tr. 8)¹⁰. “Để thực hiện thám hiểm này, Simpson khảo sát các hiện tượng ngôn ngữ, chẳng hạn như sự biểu thị thái độ thông qua ngôn ngữ (tình thái – modality), kết cấu ngôn ngữ của sự trải nghiệm (sự chuyển tác – transitivity) cũng như các phương diện dụng học của việc tạo nghĩa” (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 13). Cuối cùng, Jeffries trong *Critical Stylistics: The Power of English* (2010) đốt nóng, gắn nối phân tích diễn ngôn phê phán và phong cách học, nhấn mạnh tầm quan trọng những công cụ phân tích nghĩa xã hội (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 13). Hướng tiếp cận này, theo Jeffries, phát sinh từ sự bất mãn (discontent) với đường hướng nghiên cứu của phân tích diễn ngôn phê phán. Hướng tiếp cận sự phạm của Jeffries đối với nghiên cứu ngôn ngữ được nhấn mạnh trong quá trình xây dựng phân ngành phong cách học phê phán.

Đánh giá về Jeffries trong việc khai sinh phong cách học phê phán với công trình *Critical stylistics: The Power of English*¹¹, nhà nghiên cứu Xiang viết: “Mục đích của tác giả là tích hợp phong cách học với phân tích diễn ngôn phê phán thành phong cách học phê phán” (Xiang, 2011: tr. 221) và hướng tiếp cận mới này “có thể áp dụng cho phân tích văn bản viết của chính trị gia, người viết bài quảng cáo, và nhà báo trong ngữ cảnh chính trị và xã hội cụ thể để nghiên cứu ảnh hưởng của chúng đối với người đọc” (Xiang, 2011: tr. 221). Mills, trong một bài điểm sách, nói rõ hơn về đóng góp của Jeffries: “Jeffries không chỉ xử lý với các nhân tố mà phân tích diễn ngôn phê phán tập trung giải quyết, như danh hoá

⁸ Fowler, R. (1986). *Linguistic Criticism*. Oxford and New York: Oxford University Press.

⁹ Burton, D. (1982), ‘Through glass darkly: Through dark glasses’, in R. Carter (ed.), *Language and Literature*. An Introductory Reader in Stylistics. London: George Allen and Unwin, pp. 195–214.

¹⁰ Dẫn lại theo: Nørgaard và cộng sự, 2010: p. 13.

¹¹ Phụ đề của quyển sách *Critical stylistics: The Power of English* bị Mills phê phán: “Một trong những phương diện có vấn đề nhất của quyển sách này là phụ đề. Tôi thực sự

thiếu tự tin về ý nghĩa cụm từ “the power of English” muốn nói tới. Những cụm từ như vậy, nói chung, liên tưởng tới quan điểm thực dân và bảo thủ, những quan điểm nhìn nhận tiếng Anh trong một số góc độ như là một ngôn ngữ ưu việt hơn các ngôn ngữ khác”, trong khi đó, “Quyển sách này rõ ràng nói về cách dùng ngôn ngữ của những người ở vị trí quyền lực và sự kháng cự bằng những chiến lược khác nhau của những người ít quyền lực, và nó không phải là một ví dụ cho sự quan tâm dễ dãi về sức mạnh của tiếng Anh hay một ngôn ngữ nào khác” (Mills, 2011: tr. 226).

(nominalisation), thể bị động (passivisation) và sự chuyển tác (transitivity), mà bà còn xử lý các vấn đề khác như chỉ xuất (daxis), tình thái (modality), thế giới khả hữu (possible worlds), điểm nhìn (point of view), sự phủ định (negation), sự đối lập (opposition), ví dụ và liệt kê (exemplifying and enumerating), những vấn đề mà phân tích diễn ngôn phê phán không quan tâm” (Mills, 2011: tr. 225).

Bản thân Jeffries, khi nói về công việc của mình, đã nhấn mạnh vai trò phát triển hệ thống công cụ phân tích ý thức hệ trong văn bản: “Quyền sách này quan tâm đến con đường mà ngôn ngữ, khi được dùng trong những văn bản cụ thể, có thể giúp khắc dấu ấn ý thức hệ vào trong quan điểm của chúng ta về thế giới” (Jeffries, 2010: tr. 5). “Mặc dầu phong cách học phê phán chia sẻ nhiều giả định của phân tích diễn ngôn phê phán với sự quan tâm về khả năng của văn bản ảnh hưởng tới người tiếp nhận, tôi đã đề xuất các công cụ phân tích mà dùng nó có thể gọi ra một bộ máy về ảnh hưởng của ý thức hệ” (Jeffries, 2016: tr. 161).

Trong quá trình hình thành của mình, phong cách học phê phán liên hệ rất nhiều với phong cách học nữ quyền (Hermeston, 2017: tr. 37). Nhóm tác giả *Key Terms in Stylistics* cũng nhận định: “Các nhà phong cách học nữ quyền đặc biệt quan tâm đến sự thể hiện và duy trì quan hệ giới tính (bất bình đẳng) trong văn chương, cũng như trong các loại văn bản và phương tiện truyền thông khác” và thực sự có thể xem phong cách học nữ quyền “như một biến thể của phong cách học phê phán – một lĩnh vực với những trọng tâm nghiên cứu khái quát hơn ở những biểu hiện về phương diện ngôn ngữ của bất bình đẳng xã hội, cấu trúc quyền lực và ý thức hệ” (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 3).

4. Mục đích nghiên cứu của phong cách học phê phán

Jeffries định nghĩa phong cách học phê phán như sau: “Phong cách học phê phán là một lĩnh

vực mới của phong cách học, liên quan đến phân tích diễn ngôn phê phán cũng như với chính phong cách học. Phong cách học phê phán có mục đích mang lại tính nghiêm ngặt và trọng tâm phong cách học văn bản về phân tích văn bản phi văn chương với quan điểm nhận diện nền móng ý thức hệ của những văn bản như thế” (Jeffries, 2014: tr. 417). Năm 2016, khi so sánh với phân tích diễn ngôn phê phán, Jeffries cho biết thêm: “Đặc trưng phân biệt quan trọng của phong cách học phê phán” “là sự quan tâm của nó về việc vạch trần ý thức hệ nằm bên dưới văn bản” (Jeffries, 2016: tr. 159).

Như các nhà nghiên cứu phân tích diễn ngôn phê phán đã khẳng định, mọi văn bản được xây dựng dựa trên ý thức hệ và mang ý thức hệ mặc dù ý thức hệ này là một phần của tiến trình có ý thức hoặc không có ý thức. Simpson (1993: tr. 6) khẳng định ngôn ngữ tất yếu bị giới hạn trong ngữ cảnh chính trị – xã hội mà nó thực hiện chức năng, vì thế nó có thể cấu trúc, phản ánh và tái tạo ý thức hệ thống trị. Một phong cách¹² cụ thể thể hiện sự lựa chọn từ vô số những khả năng cho phép khác nhau của hệ thống ngôn ngữ, nó ưu tiên cho cách giải thích này nhưng giáng cấp những cách giải thích khác (Simpson, 1993: tr. 8), vì thế sự lựa chọn này mang tính ý thức hệ và điểm nhìn chính trị. Cho nên, các biến thể phong cách khác nhau không chỉ khác nhau do thủ pháp nghệ thuật, cách thức diễn đạt, mà còn do ý thức hệ khác nhau. Xiang cũng cho biết: vì sự lựa chọn phong cách được thực hiện bởi người soạn thảo văn bản là mang tính chất ý thức hệ (“ideologically loaded”) và được điều khiển bởi ý thức hệ (“ideologically manipulative”) nên sự mã hoá ý thức hệ hoặc nội dung ý thức hệ của một văn bản cần phải được khám phá (Xiang, 2011: tr. 221).

Cũng như ngôn ngữ học phê phán và phân tích diễn ngôn phê phán, ý thức hệ là khái niệm trung tâm của phong cách học phê phán. Nói rộng ra hơn là nghĩa xã hội (social meaning) của văn bản, được văn bản phản ánh hoặc truyền đạt.

¹² Khái niệm “phong cách” (style) được hiểu trong phong cách học phê phán nghiêng về góc độ quan điểm tư tưởng, nó rất gần với khái niệm “mind style” (phong cách tư duy, kiểu tư duy), tức phong cách ở đây chỉ sự lựa chọn khác

nhau của thái độ, cách giải thích, cách phản ánh thực tiễn, chứ không phải là phong cách với cách hiểu là những nét riêng biệt về cách diễn đạt ở phương diện hình thức của phong cách học truyền thống.

Nghĩa xã hội bao gồm ý thức hệ, quan điểm tư tưởng, thế giới quan của người nói người viết, cơ cấu quyền lực xã hội phản chiếu trong văn bản, diễn ngôn. Nghĩa xã hội đó, hoặc hẹp hơn, ý thức hệ (được xem xét từ góc độ phong cách như một lựa chọn) là đối tượng nghiên cứu của phong cách học phê phán. Theo nhóm tác giả *Key Terms in Stylistics* thì: “phong cách học phê phán là thuật ngữ được dùng để chỉ việc phong cách học khám phá con đường, trong đó, nghĩa xã hội được biểu thị thông qua ngôn ngữ. Khuynh hướng phong cách học này được truyền cảm hứng mạnh mẽ từ ngôn ngữ học phê phán và phân tích diễn ngôn phê phán” (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr. 11). Phong cách học phê phán quan tâm tới việc khám phá và phơi bày ý thức hệ bị giấu kín trong văn bản và diễn ngôn. Phong cách học phê phán khám phá cách mà nghĩa xã hội và quan hệ quyền lực được diễn tả trong văn bản và ngôn bản.

Thực ra ý thức hệ mà phong cách học phê phán hiểu chỉ là quan niệm (tư tưởng) về các vấn đề chính trị – xã hội (như nghĩa thứ 2 của định nghĩa ý thức hệ trong Wales, 2011: tr. 209-210). Ví dụ như khi Jeffries dùng các kết hợp: ‘gender ideology’ (Jeffries, 2010: tr. 53), ‘racist ideology’ (Jeffries, 2014: tr. 414) có thể hiểu là “quan điểm về giới tính” hay “quan điểm phân biệt chủng tộc”.

Khi khám phá ý thức hệ, Jeffries cảnh báo các nhà phong cách học phải trung lập, khách quan: “ý thức hệ của chính cá nhân chúng ta có thể trùng hợp hoặc xung đột với cái ý thức hệ chúng ta tìm kiếm trong văn bản xung quanh ta trên một cơ sở đời sống hằng ngày. Hãy chắc chắn rằng chúng ta không bị ảnh hưởng một cách tinh tế bởi những ý thức hệ này” (Jeffries, 2016: tr. 160). So với phân tích diễn ngôn phê phán thì phong cách học phê phán ít mang tính chính trị: “Ngữ pháp Halliday đóng vai trò cốt yếu đối với phân tích phong cách học, nhưng phân tích phong cách học thường ít mang động cơ chính trị” (Nørgaard và cộng sự, 2010: tr.

70). Một số nhà nghiên cứu cho rằng phong cách học phê phán không liên hệ tới bất kỳ quan điểm chính trị nào. Trong lúc cách xử lý nghiên cứu ban đầu của phân tích diễn ngôn phê phán được chỉ dẫn từ phương diện chính trị xã hội chủ nghĩa, phong cách học phê phán lại được đề xuất như một phương pháp phát hiện ý thức hệ trong bất kỳ văn bản nào, mặc dù nhà nghiên cứu có đồng ý với nó hay không.

Mặt khác, so với phân tích diễn ngôn phê phán thì phong cách học phê phán tập trung vào những vấn đề thuộc ngôn ngữ, ở cấp độ vi mô, trong khi phân tích diễn ngôn phê phán lại có thiên hướng chú ý những vấn đề vĩ mô và ngữ cảnh. Một phạm vi bao quát hơn các vấn đề ở cấp độ ngôn ngữ học vi mô (micro-linguistic level) chính là điểm mạnh của phong cách học phê phán trong so sánh với phân tích diễn ngôn phê phán.

Mục đích nghiên cứu của phong cách học phê phán, theo cách hiểu hẹp hơn của Jeffries, là xác lập một bộ công cụ phân tích nội dung ý thức hệ (ideological content), là cái mà các nhà phân tích diễn ngôn phê phán không chú ý xây dựng, nhằm giải mã ý thức hệ của người nói, người viết và tác động của nó đối với người tiếp nhận.

Bộ công cụ phân tích này có khi được Jeffries gọi là các ‘chức năng văn bản – quan niệm’ (textual-conceptual functions)¹³. Theo Jeffries, “các chức năng văn bản – quan niệm là cơ sở của phong cách học phê phán” (Jeffries, 2016: tr. 162), chúng giới thiệu một cấp độ nghĩa ở giữa cấu trúc ngôn ngữ và ngôn ngữ trong ngữ cảnh. Jeffries cũng khẳng định rằng các chức năng văn bản – quan niệm hình thành từ tư tưởng của Halliday (1985) về chức năng quan niệm của ngôn ngữ, theo đó, chúng ta dùng ngôn ngữ để xây dựng nên quan niệm về vũ trụ và con người. Các chức năng văn bản – nhận thức giúp đưa ra cách thức xác định ý thức hệ trong văn bản, thông qua suy xét kỹ lưỡng về hình thức ngôn ngữ liên hệ như thế nào với nghĩa quan niệm cấp độ cao¹⁴ trong văn bản.

¹³ Jeffries không một lần giải thích thuật ngữ này, nhưng chúng ta có thể hiểu với nghĩa là chức năng tổ chức văn bản và biểu thị quan niệm.

¹⁴ Tức là ý thức hệ, lập trường, quan điểm, thế giới quan của người viết.

Jeffries lưu ý rằng “điểm thiết yếu của những công cụ này về bản chất không phải mang tính kỹ thuật mà mang tính quan niệm” (Jeffries, 2010: tr. 15).

5. Hệ thống công cụ phân tích của phong cách học phê phán

5.1. Những công cụ phân tích do Jeffries đề xướng¹⁵

Trong *Critical stylistics: The Power of English*, Jeffries đã chỉ rõ: “Vậy nên, mục đích của quyển sách này là trao cho người đọc bộ công cụ phân tích sáng sủa, dễ hiểu nhằm tiến hành công việc phân tích văn bản với mục đích khám phá hoặc phơi trần ý thức hệ nằm bên dưới văn bản” (Jeffries, 2010: tr. 6).

Bộ công cụ phân tích nhằm khám phá ý thức hệ trong văn bản do Jeffries đề xuất trong *Critical stylistics: The Power of English* gồm 10 loại.

5.1.1. Gọi tên và xác định rõ tính chất (Naming and Describing)

Công việc đầu tiên khi xây dựng văn bản là gọi tên đối tượng, xác định đặc điểm của nó để đưa nó vào thế giới văn bản. Đối tượng có thể đã có tên gọi có sẵn trong vốn từ của một ngôn ngữ, nhưng việc tác giả chọn dùng tên gọi nào trong số nhiều tên gọi của đối tượng đã thể hiện một quan niệm, một sự đánh giá. Mặt khác, tác giả có thể đặt ra những tên gọi mới cho đối tượng, thêm cho nó (hoặc bớt đi) những định ngữ (hoặc những danh hiệu, biệt danh) và công việc đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp thể hiện quan điểm, sự đánh giá (trung lập, tiêu cực hoặc tích cực) cũng như thể hiện ý thức hệ của người viết.

5.1.2. Trình bày hành động/sự kiện/tình trạng (Representing Actions/Events/States)

Một hành động, sự kiện, tình trạng được tác giả miêu tả như thế nào (có chủ định hay không có chủ định; chủ động, hưởng lợi hay bị động, gánh chịu hậu quả),... đều thể hiện quan điểm, thái độ của tác giả, trực tiếp hoặc gián tiếp.

Nền tảng của sự miêu tả vừa nói là ‘sự

chuyển tác’ (transitivity – ai đã làm gì với ai hoặc cái gì), một khái niệm do ngữ pháp chức năng – hệ thống đề xuất. Đó là con đường mà một mệnh đề được dùng để phân tích những sự kiện, tình huống như là một loại hình nào đó. Và sự chuyển tác có khả năng phân tích cùng một sự kiện theo những con đường khác nhau. Vì có nhiều khả năng lựa chọn thể hiện mô hình chuyển tác (tức cũng là nhiều cách thức mô tả) nên sự lựa chọn chỉ rõ quan điểm về sự kiện, hành động, tình trạng, và đàn áp những khả năng khác. Mô hình chuyển tác “cho thấy cách người nói đã mã hoá trong ngôn ngữ bức tranh tinh thần của họ về thực tại như thế nào và cách họ giải thích những trải nghiệm về thế giới chung quanh” (Simpson, 1993: tr. 88)¹⁶. Ví dụ cùng một sự kiện, nhưng cách tường thuật của hai tờ báo như hai câu sau sẽ khác nhau rất nhiều về cách tiếp cận vấn đề: “*Cảnh sát ủng hộ người da trắng đã nổ súng và giết chết ba mươi người châu Phi không vũ trang vào ngày hôm qua*”¹⁷, “*Ba mươi người châu Phi đã chết trong cuộc xung đột chính trị và bạo lực vào ngày hôm qua*”.

5.1.3. Xác lập sự tương đồng và đối lập (Equating and Contrasting)

Khi đặt một sự vật, hiện tượng trong thế đối lập hay tương đương với sự vật hiện tượng khác, người viết đã cấp cho đối tượng đó một nghĩa và sự đánh giá thông qua đối chiếu; sự đối chiếu đó thể hiện quan niệm của tác giả về sự vật, hiện tượng. Ví dụ sự đối lập trong câu sau đây biểu thị quan điểm phản đối sự kỳ thị và mong muốn xây dựng tình đoàn kết hữu nghị giữa các chủng tộc: “Giờ là thời khắc kéo đất nước chúng ta ra khỏi vũng lầy của bất bình đẳng chủng tộc để bước lên nền tảng vững chắc của tình đoàn kết anh em” (Martin Luther King, Diễn văn tại cuộc tuần hành đòi quyền dân sự, Washington DC, 1963).¹⁸

5.1.4. Lấy ví dụ minh họa và liệt kê (Exemplifying and Enumerating)

Khi minh họa bằng cách lấy ví dụ hoặc liệt

¹⁵ Phần này chúng tôi chỉ lược thuật làm nổi rõ lý do và công dụng của các công cụ mà Jeffries đề xuất, không đi vào các chi tiết cụ thể như mô hình ngôn ngữ, nút bấm cấu trúc cú pháp,... của bộ công cụ được tác giả giới thiệu trong 10 chương sách.

¹⁶ Dẫn lại theo: Jeffries, 2010: tr. 50.

¹⁷ Dựa theo ví dụ của van Leeuwen 2006: tr. 2155.

¹⁸ Dựa theo ngữ liệu trong bài tập 4.22 của Jeffries, 2010: tr. 62: “Now is the time to lift our nation from the quick sands of racial injustice to the solid rock of brotherhood”.

kê những trường hợp cụ thể của vấn đề được nói đến, người viết nhằm khắc sâu các thuộc tính của đối tượng và thông qua đó thể hiện quan điểm của mình về vấn đề. Lấy ví dụ và liệt kê là một cách chứng minh, phân tích thông qua những chứng cứ cụ thể. Quan điểm của người viết thể hiện qua các ví dụ được chọn (trường hợp tác giả cho là tiêu biểu) và cách thức liệt kê (cái gì được đưa ra trước hay ra sau; cái nào được nhấn mạnh, cái nào là đặc biệt, khác thường, cái nào bị bỏ sót hoặc cố tình quên đi; là một danh sách thực hay danh sách mang tính biểu tượng).

5.1.5. Sự ưu tiên (Prioritizing)

Sự ưu tiên (hay thăng cấp hay giáng cấp tầm quan trọng thông tin) thường bộc lộ qua hệ thống từ ngữ của văn bản (cái gì được nói tới nhiều hoặc nhấn mạnh quá mức bình thường, cái gì không nói tới, ít nói tới mà lẽ ra phải nói tới hoặc nói tới nhiều trong ngữ cảnh đó; và vấn đề được nói với cách đánh giá đề cao hay hạ thấp hơn mức mà nó vốn có). Sự ưu tiên còn thể hiện trong cấu trúc ngữ pháp của câu hoặc cả trong kết cấu của đoạn văn, văn bản (thông tin được nói tới ở vị trí mạnh hay yếu của kết cấu, ở cấp độ cấu trúc nào, kiểu loại cấu trúc nào, theo những chiến thuật nào để làm nổi bật hoặc làm sai lệch có dụng ý ý thức hệ về thông tin).

5.1.6. Giả định và hàm ý (Assuming and Implying)

Giả định và hàm ý có khả năng sử dụng để làm cho quan điểm của người viết xuất hiện ẩn dưới hình thức những ‘lẽ thường’. Quá trình ‘nhập tịch’ (naturalization) này của ý thức hệ là “một trong những nhân tố quan trọng của con đường văn bản ảnh hưởng tới quan điểm, cách nhìn nhận của con người” (Jeffries, 2010: tr. 93). “Cái mà người nói, người viết giả định hoặc hàm ý là có sức tác động mạnh” “vì những quan điểm tư tưởng này không được cấu trúc thành phát biểu chính của phát ngôn hoặc câu, và vì thế chúng ít bị ảnh hưởng bởi sự dò xét hoặc chất vấn” (Jeffries, 2010: tr. 93). Khả năng tác động của tiền giả định và hàm ý nằm ở đặc trưng ‘bị che giấu’ của những loại nghĩa này.

5.1.7. Phủ định (Negating)

Khi khẳng định một điều gì đó người viết đã thể hiện quan điểm của mình về sự vật, hiện tượng, và khi phủ định thì quan điểm của người viết lại càng được bộc lộ, nhưng theo một chiều khác. “Việc phủ định có hiệu quả tạo ra bức tranh tinh thần của cả cái phủ định lẫn sự xác nhận khẳng định. Điều này có nghĩa rằng việc phủ định có hiệu quả ý thức hệ đáng kể nếu người tạo lập văn bản cố gắng tác động tới người đọc hướng về một phiên bản tích cực” (Jeffries, 2014: tr. 416). Ví dụ: “Ngày nay không ai cần phải dùng lừa lọc để kinh doanh; cộng tác với người lao động, đối thoại với khách hàng, trân trọng môi trường, rõ ràng, minh bạch trong đối xử – tất cả những cái đó là chìa khoá của sự thành công”¹⁹. Sự phủ định trong câu này phản ánh sự thay đổi về công việc kinh doanh trong chủ nghĩa tư bản đương đại và là lời khẳng định về kinh doanh trung thực, lành mạnh, tôn trọng những giá trị đạo đức – văn hoá của xã hội.

5.1.8. Nêu giả thuyết (Hypothesizing)

Một phát biểu sử dụng các phương tiện tình thái (modality) sẽ có ảnh hưởng nhất định đối với quan điểm của người nghe, người đọc do nó đưa ra những tình huống mang tính chất giả thuyết và khẳng định luận điểm với sự giả thuyết đó. Theo Jeffries, tình thái “giới thiệu một cách tường minh quan điểm của người tạo lập văn bản và điều này tự nó có thể có hiệu quả đối với người tiếp nhận” (Jeffries, 2010: tr. 115) và làm cho người tiếp nhận “tin, khao khát hoặc sợ hãi” (Jeffries, 2010: tr. 130). Tác động tiếp nhận này có thể rất nguy hiểm, bởi vì mặc dù người nói chỉ nêu ra những khả năng, giả thuyết, nhưng người nghe lại có khuynh hướng cho là sự thật. Những phát biểu tình thái “trong vị trí quyền lực để đưa ra thông tin cho công chúng, như các tổ chức truyền thông có uy thế (ví dụ: BBC hoặc những tờ báo quốc gia như The Times) thường được xem là có thẩm quyền cho việc tìm kiếm sự thật” (Jeffries, 2010: tr. 115). Chính quyền, nhà chức trách, người có uy tín cũng có thể diễn

¹⁹ Dựa theo ví dụ của Jeffries 2010: tr. 111: “Nobody has to be vile in order to do business these days; collaboration with

employees, dialogue with customers, respect for the environment, transparency of deals – these are the keys to success.”

tả ý kiến của mình về cái có thể là, hoặc phải là, và họ thường được công chúng lắng nghe và tin theo. Đây là ảnh hưởng ý thức hệ dựa trên thân phận (status-based influence), một điều mà các chính khách, nhà báo, diễn giả hay lợi dụng để tác động vào người đọc, người nghe không có suy nghĩ độc lập. Vì vậy người đọc, người nghe phải cảnh giác với những cái bày tình thái như thế khi cuộc sống hiện đại cực kỳ phức tạp, buộc con người phải tiêu hoá một khối lượng thông tin khổng lồ thì ngay cả người đọc kháng cự, thông minh và kỹ lưỡng nhất cũng bị ảnh hưởng không nhỏ của những điều họ đọc hoặc nghe.

5.1.9. *Trần thuật lời nói và tư tưởng của người khác (Presenting the Speech and Thoughts of other Participants)*

Trong tranh luận, diễn thuyết, khi tác giả dẫn lời nói, tư tưởng của người khác thì quan điểm của tác giả bộc lộ ở cách trích dẫn và sự bình luận của họ đối với điều được thuật lại. Tác giả có thể đồng tình hay hàm ý đồng tình, đứng về phía người được trích dẫn hoặc phản đối, chỉ trích. Lời nói được trích dẫn là phương tiện dùng quyền uy của người được dẫn để tác động mạnh tới quan điểm, tư tưởng của người đọc. Lời nói hay tư tưởng của người khác cũng bị tác giả văn bản bóp méo, xuyên tạc theo nhiều cách thức khác nhau với “mục đích ý thức hệ nào đó” (Jeffries, 2010: tr. 131), và tất nhiên cách dẫn đó làm thay đổi quan điểm, thái độ của người tiếp nhận so với nguyên bản ban đầu.

5.1.10. *Định vị thời gian, không gian và quan hệ giao tiếp (Representing Time, Space and Society)*

Những vấn đề đặt ra trong văn bản phi văn chương phải được người đọc nhận thức từ một điểm nhìn tri nhận nào đó, qua đó, họ cấu trúc thế giới của văn bản trong tâm trí của họ theo một cách nào đó. Cách tốt nhất để người đọc nhận thức những vấn đề của văn bản là “đặt người đọc vào trung tâm chỉ xuất của tiếng nói

trần thuật của văn bản, và đối mặt với những thách thức” (Jeffries, 2010: tr. 157) mà văn bản đặt ra. Những thuộc tính cơ bản của thời gian, không gian trần thuật và các thông số quan hệ xã hội của người tham gia tương tác trực tiếp (qua xung hô) của văn bản phi văn chương ảnh hưởng tới rất nhiều sự tri nhận của người đọc với tư cách là người đứng bên ngoài, thụ động, đối kháng, hoài nghi, hay ở bên trong, tích cực, chủ động. Định vị hay chỉ xuất là phương tiện khá tinh tế trong quan hệ với tác động của ý thức hệ. Nó kéo người đọc, người nghe lâm thời ra khỏi trung tâm chỉ xuất của chính họ để đi vào vị trí quan sát, suy tư của văn bản. Điều này có khả năng làm thay đổi quan điểm tư tưởng của người tiếp nhận đối với văn bản.

5.2. *Những công cụ phân tích khác*

Vì công việc xây dựng bộ công cụ của Jeffries có tính chất “dần dần từng bước và thăm dò” (Jeffries, 2014: tr. 417) nên kết quả nghiên cứu của bà chưa mỹ mãn. Mặt khác cũng không thể nào liệt kê một cách cạn kiệt các công cụ phân tích phê phán phong cách học. Một danh sách đề xuất nào cũng có tính chất tương đối, và không phải với bất cứ tác phẩm nào, thể loại nào cũng dùng một bộ công cụ phân tích duy nhất.

Trong quá trình phát triển hệ thống công cụ phân tích này, Hermeston trong bài viết *Towards a critical stylistics of disability* cho biết rằng trong khi sử dụng một số công cụ phân tích do Jeffries đề xuất, ông cũng chú ý dùng “những công cụ của các nhà nghiên cứu khác như van Leeuwen²⁰, Mills²¹ và Simpson²²” (Hermeston, 2017: tr. 38) và “bổ sung những yếu tố cho khung lý thuyết, đặc biệt là tác phẩm Martin và White²³ về thái độ (attitude) [của ngôn ngữ đánh giá ‘evaluative language’²⁴], cũng như các vấn đề về lạ hoá (foregrounding) và lệch chuẩn (deviation)” (Hermeston, 2017: p. 38). Hermeston cũng quan tâm về phân tích

²⁰ Van Leeuwen, T. (1996). The representation of social actors. In C. R. Caldas-Coulthard and M. Coulthard (eds) *Texts and Practices*, pp. 32–70. London and New York: Routledge

²¹ Mills S. (1995). *Feminist stylistics*. London: Routledge.

²² Simpson P. (1993). *Language, Ideology and Point of View*. London: Routledge.

²³ Martin, J. R. and White, P. R. R. (2005). *The Language of Evaluation*. Basingstoke and New York: Palgrave Macmillan. <https://doi.org/10.1057/9780230511910>

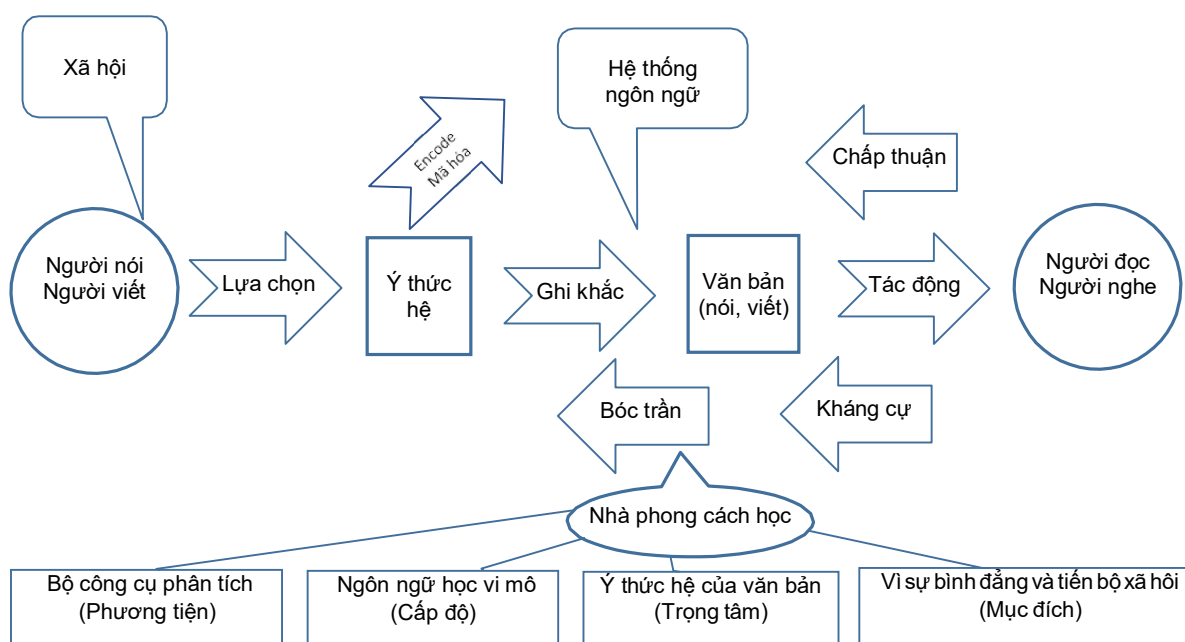
²⁴ Bản thân Jeffries cũng nhắc đến vai trò của ngôn ngữ đánh giá (evaluative language) trong việc tăng cường hiệu quả biểu thị quan điểm tư tưởng của tác giả văn bản (x. Jeffries, 2010: tr. 147).

‘phong cách tư duy’ (mind-style), phương thức trần thuật (narrative mode) và tình thái (modality) (Hermeston, 2017: p. 57). Mặt khác, theo chúng tôi (N.T.T), các công cụ xuất phát từ chính lĩnh vực phong cách học (chứ không phải dựa quá nhiều ngữ pháp chức năng – hệ thống của Halliday và dụng học như Jeffries chẳng hạn) như ẩn dụ (Goatly 2007²⁵), phúng dụ, uyển ngữ,... cũng cần được nghiên cứu sâu thêm từ phương diện phản ánh ý thức hệ.

6. Ý nghĩa thực tiễn xã hội của phong cách học phê phán

Phân tích diễn ngôn phê phán và phong cách

học phê phán có một mục đích đáng trân trọng là nâng cao ‘nhận thức mang tính phê phán về ngôn ngữ’ (critical language awareness) cho mọi người, bao gồm cả trong trường học, và nhận thức đó là cơ sở để tạo ra những sự thay đổi xã hội thông qua những hình thức can thiệp trực tiếp (direct intervention) liên quan đến ngôn ngữ (Wales, 2011: tr. 145). Khi ngôn ngữ là diễn đàn của quyền lực xã hội, khi ngôn ngữ góp phần củng cố ý thức hệ thống trị và che giấu sự thật, thì ý thức phê phán về diễn ngôn có thể xem “là một cơ sở cho sự giải phóng xã hội” (Lời nói đầu của Tổng biên tập – Fairclough, 1989: x).



Hình 1. Phong cách học phê phán – Nguyên lý mã hoá và cách thức bóc trần ý thức hệ của văn bản

Phong cách học phê phán cũng như phân tích diễn ngôn phê phán xem xét “hoạt động của ý thức hệ trong ngôn ngữ” (Jeffries, 2010: tr. 6) và ảnh hưởng của nó tới thế giới quan của người đọc. Phong cách học phê phán xuất phát từ “ý tưởng rằng ngôn ngữ học có thể được dùng cho ứng dụng trong thế giới thực” (Jeffries, 2016: tr. 158). Phong cách học phê phán chỉ rõ bản phận xã hội, trách nhiệm chính trị của nhà ngôn ngữ

học trước các vấn đề xã hội đương đại. Phong cách học phê phán còn là một phần của hệ hình đang phát triển nhằm mục đích truyền ý thức hành động và sự tự tin cho sinh viên về tư duy phê phán (critical thinking) để phát triển nhận thức tích cực về chính trị cho sinh viên.

Hiển nhiên, phân tích diễn ngôn phê phán và phong cách học phê phán chỉ vận hành dễ dàng trong một xã hội dân chủ, có tiếng nói đa chiều

²⁵ Goatly, A. (2007). *Washing the Brain: Metaphor and Hidden Ideology*. Amsterdam: John Benjamins Publishing

Company; dẫn theo: Jeffries, 2010: tr. 54.

và ý thức phản biện; nhưng chính phân tích diễn ngôn phê phán và phong cách học phê phán cũng lại là cơ sở của một xã hội dân chủ.

Đến đây, chúng ta có thể hình dung bức tranh về sự mã hoá ý thức hệ vào hệ thống ngôn ngữ (và ghi khắc dấu ấn vào văn bản) cùng cách thức bóc trần ý thức hệ của văn bản theo quan điểm của phong cách học phê phán qua sơ đồ mà tác giả (N.T.T) mô tả trong Hình 1.

7. Một số vấn đề tồn tại của phong cách học phê phán

Vấn đề đầu tiên là đặc trưng ‘phong cách học’ chưa thể hiện rõ nét trong phong cách học phê phán, nhất là trong quyển *Critical stylistics: The Power of English* của Jeffries. Mặc dù tác giả sách cho biết: “Và giống Simpson, tôi cũng quan tâm đến việc lựa chọn phong cách, và phân tích văn bản – cái có thể soi sáng những lựa chọn mà người tạo lập văn bản đã thực hiện, mặc dù họ có ý thức hay không” (Jeffries, 2010: tr. 16), nhưng chính Jeffries cũng thừa nhận khi có đôi lời thanh minh về nhan đề tập sách của mình: “Trong lúc trọng tâm ý thức hệ có nghĩa rằng ‘critical’ là chắc chắn được bao hàm [trong nhan đề tập sách], thì cái được chọn ‘stylistics’ là khó khăn hơn” (Jeffries, 2010: tr. 2). Khi điểm sách *Critical stylistics: The Power of English*, Xiang cũng nêu ý kiến là mối quan hệ giữa phong cách học và quan điểm ý thức hệ trong sách cần phải được khám phá sâu hơn (Xiang, 2011: tr. 223). Vì đặc trưng phong cách học không nổi rõ, nên phong cách học phê phán được một số nhà nghiên cứu xem chỉ như sự mở rộng của phân tích diễn ngôn phê phán.

Vấn đề thứ hai, tuy đối tượng khảo sát là văn bản, nhưng phạm vi khảo sát của phong cách học phê phán (như trong quyển *Critical stylistics: The Power of English*) chỉ mới giới hạn ở cấp độ vi mô của văn bản (câu, từ), thiếu các vấn đề vĩ mô của văn bản, tức là khảo sát văn bản như một toàn thể về đề tài, chủ đề, cấu trúc, lập luận, chiến lược tương tác, hệ thống từ vựng, lối giao tiếp,... – những vấn đề quan hệ rất chặt chẽ với ý thức hệ và quan điểm tư tưởng của tác giả.

Một vấn đề khác là phạm vi nghiên cứu của

phong cách học phê phán có mở rộng sang văn bản văn chương hay không. Nếu có, khi đó bộ công cụ phân tích của nó chắc chắn phải thay đổi rất nhiều vì ý thức hệ trong văn bản phi văn chương là đơn chủ thể, còn trong văn bản văn chương là một phức chủ thể gồm nhân vật, người trần thuật và tác giả. Và nếu phong cách học phê phán mở rộng sang văn bản văn chương thì nó sẽ khác với phê bình văn học theo khuynh hướng xã hội học ở khối các nước xã hội chủ nghĩa ý thức hệ Marxist trước đây như thế nào?

Đến đây cũng cần nói rõ về hai cách tiếp cận ý thức hệ: theo truyền thống “ngục văn tự” phương Đông và theo kiểu dân chủ phương Tây. Trong lịch sử chế độ phong kiến phương Đông và kéo dài sang cả thời kỳ chuyên chính vô sản, việc khám phá ý thức hệ, quan điểm tư tưởng là công việc của tầng lớp thống trị nhằm phát hiện lập trường, chính kiến của quần chúng, nhất là trí thức, văn nghệ sĩ (qua tác phẩm văn chương) để đàn áp, khủng bố những người chống đối. Ngược lại, truyền thống phân tích phê phán ý thức hệ kiểu dân chủ phương Tây với trường phái tiêu biểu phân tích diễn ngôn phê phán lại xuất phát từ chủ thể là dân chúng, còn đối tượng phân tích phê phán ở đây lại là những chính trị gia và những người nắm giữ quyền lực trong xã hội (qua lời diễn thuyết, tuyên ngôn, bài xã luận, bản tin, truyền đơn,...). Mục đích của việc phê phán này nhằm nâng cao ý thức xã hội và giải phóng khỏi những bất bình đẳng, bất công và áp bức.

8. Kết luận

Phong cách học phê phán là phương pháp phong cách học của phân tích ngôn ngữ, quan tâm tới cách thức ngôn ngữ chuyển tải những ý nghĩa xã hội, nằm trong một lĩnh vực lớn hơn là ‘những hướng tiếp cận phê phán về ngôn ngữ’ (critical approaches to language) (Jeffries, 2010: tr. 114). Phong cách học phê phán bác những nhịp cầu nối kết phân tích diễn ngôn phê phán với phong cách học bằng việc dùng và phát triển sâu hơn hướng tiếp cận ngôn ngữ học phê phán cho phân tích văn bản. Thành tựu chủ yếu của phong cách học phê phán cho đến thời điểm hiện nay là cung cấp một tập hợp công cụ phân tích mang tính hệ thống và bao quát. Vì

thể, từ một góc độ nào đó mà nói thì phong cách học phê phán có thể được xem như một cách tiếp cận khác của phân tích diễn ngôn phê phán và có thể được định vị trong nghiên cứu ngôn ngữ học phê phán, vì cả phân tích diễn ngôn phê phán và phong cách học phê phán đều hành động để chỉ rõ ý thức hệ và quyền lực trong diễn ngôn. Đó là công việc “làm sáng tỏ những quan hệ phức tạp và vô hình” (Fairclough, 1989: tr. 27) và mang nhiều ý nghĩa thực tiễn trong khuynh hướng dân chủ hoá vì sự tiến bộ và bình đẳng xã hội.

Phong cách học phê phán thể hiện một cách hiểu mới về phong cách: phong cách là sự lựa chọn của những thái độ, cách giải thích, cách phản ánh. Phong cách là sự phản ánh cách nhận thức thực tế, phản ánh thế giới quan và tư duy và cũng chính là sự phản ánh một cách sống, một cách quan niệm.

Phong cách học phê phán mở ra những đề tài nghiên cứu mới trong một phạm vi cũ. Trong hướng khảo sát này, các đề tài về tìm hiểu ý thức hệ (hoặc quan điểm tư tưởng, chính trị) trong hiến pháp hay một bộ luật của một quốc gia nào đó chẳng hạn, sẽ là đề tài có nhiều điều mới mẻ và thú vị.

Tài liệu tham khảo

- Burke, M. (2014). *Stylistics: From classical rhetoric to cognitive neuroscience*. In: Burke L. (ed.), *The Routledge Handbook of Stylistics*, London; Routledge, pp. 1-7.
- Fairclough, N. (1989). *Language and power*. London: Longman.
- Hermeston, R. (2017). Towards a critical stylistics of disability. *Journal of Language and Discrimination*, 1 (1), pp. 34-60.
- Jeffries, L. (2010). *Critical Stylistics: The Power of English*. Hampshire; Palgrave Macmillian.
- Jeffries, L. (2014). Critical stylistics. In: Burke, M. (ed.). *The Routledge Handbook of Stylistics*. London: Routledge, pp. 408-420.
- Jeffries, L. (2016). Critical stylistics. In: Sotirova, V. (ed). *The Bloomsbury Companion to Stylistics*. London and New York; Bloomsbury, pp. 157-176.
- Mills, S. (2005) [1995]. *Feminist stylistics*. London; Routledge.
- Mills, S. (2011). Critical stylistics, by Lesley Jeffries, *Critical Discourse Studies*, 8 (3), pp. 225-226.
- Nørgurd, N., Montoro, R. and Busse, B. (2010). *Key Terms in Stylistics*. London; Continuum.
- Simpson, P. (1993). *Language, Ideology and Point of View*. London; Routledge.
- Simpson, P. (2004). *Stylistics*. London and New York; Taylor & Francis.
- van Leeuwen, T. (2006). Critical Discourse Analysis. In: Brown K (ed.). *Encyclopedia of language and linguistics*. New York; Elsevier, pp. 2155-2159.
- Voloshinov, U.N and Bakhtin, M (1994). *Marxism and the Philosophy of Language*. Trans. L. Matejka and I.R. Titunik. Bakhtin Reade Selected writings of Bakhtin, Medaredev, Voloshinov, (Ed.) Pam Morris. London: Edward Arnold, pp. 25-37.
- Wales, K. (2011). *A Dictionary of Stylistics* (3rd ed.). London and New York; Routledge.
- Xiang, Y. (2011). Critical stylistics, by Lesley Jeffries, *Critical Discourse Studies*, 8 (3), pp. 221-223.